

Kinh nghiệm của một số nước Đông Á sau khi gia nhập WTO

TS. Mai Lan Hương

Đại học Kinh tế Quốc dân

Nghiên cứu kinh nghiệm của Trung Quốc và một số nền kinh tế Đông Á khác sau khi gia nhập WTO nhằm rút ra một số bài học kinh nghiệm hữu ích cho Việt Nam. Đó là sau khi gia nhập, cần thực hiện nghiêm túc các cam kết với WTO; đẩy mạnh cải cách kinh tế theo hướng thị trường; tái cơ cấu kinh tế ngành và nâng cao năng lực cạnh tranh...Chỉ có như vậy, mới tận dụng được những cơ hội do gia nhập WTO mang lại.

1. Kinh nghiệm của Trung Quốc về thực hiện các cam kết với WTO

Cam kết của Trung Quốc với WTO có phạm vi rộng lớn, bao gồm 700 cam kết. Sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc đã thực hiện nghiêm túc các cam kết của mình. Về hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, ngay sau khi gia nhập, Trung Quốc đã nỗ lực điều chỉnh hệ thống pháp luật phù hợp với quy định của WTO. Trung Quốc đã sửa đổi 13 nội dung trong Hiến pháp, 2300 văn bản pháp luật của các bộ ngành, ngành liên quan được thanh lọc, sửa đổi, 190.000 văn bản của các địa phương được sửa đổi hoặc bãi bỏ (5, tr 123). Việc sửa đổi các văn bản pháp luật nhằm đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết. Vì thế Trung Quốc đã đề ra hai nguyên tắc cơ bản để sửa đổi các văn bản pháp luật kinh tế- thương mại: Một là, dựa trên nguyên tắc cơ bản của WTO để sửa đổi: không phân biệt đối xử, tự do thương mại, cạnh tranh công bằng... Hai là, sửa đổi pháp luật, pháp quy của các bộ ngành theo 4 nguyên tắc “Thống nhất pháp chế, minh bạch hóa, thẩm tra tư pháp và không phân biệt đối xử”. Về thực hiện cắt giảm thuế quan, Trung Quốc đã giảm thuế và bỏ hàng rào phi thuế quan theo đúng tiến độ cam kết. Đến năm 2005, thuế bình quân cho sản phẩm công nghiệp chỉ còn 9,3%, còn sản phẩm nông nghiệp là 15,6%. (2, tr27). Những hạn ngạch và giấy phép còn lại được quản lý minh bạch và không phân biệt đối xử. Về mở cửa thị trường dịch vụ, Trung Quốc quyết

tâm thực hiện đúng thời gian biểu về mở cửa thị trường dịch vụ. Nhà nước đã chế định một loạt các chế độ cho phép nước ngoài tham gia lĩnh vực dịch vụ, nhất là lĩnh vực ngân hàng. Chính phủ Trung Quốc đã cấp phép cho một số ngân hàng nước ngoài hoạt động; cho phép các nhà đầu tư nước ngoài mua trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty; cho phép các công ty chứng khoán nước ngoài tham gia cổ phần,... Về thực hiện quyền sở hữu trí tuệ, ngay từ năm 2001, Ủy ban thường vụ Quốc hội của Trung Quốc đã sửa đổi ba đạo luật liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ: Luật về bản quyền tác giả, Luật về thương hiệu hàng hóa và Luật về sáng chế. Chính phủ Trung Quốc đã ban hành các văn bản pháp lý để tăng cường ngăn chặn tội phạm trong lĩnh vực tài sản trí tuệ và thực hiện truy quét nạn ăn cắp bản quyền.

Như vậy, Trung Quốc đã thực hiện nghiêm túc và đúng lộ trình các cam kết với WTO về cắt giảm thuế quan, loại bỏ hàng rào phi thuế quan, mở cửa thị trường dịch vụ và thực hiện các nguyên tắc của WTO về không phân biệt đối xử, cạnh tranh công bằng.

Sự thực hiện nghiêm túc các cam kết với WTO đã tác động tích cực đến kinh tế Trung Quốc. Sau khi gia nhập WTO, kinh tế Trung Quốc đạt mức tăng trưởng cao, năm sau cao hơn năm trước. Tốc độ tăng GDP của Trung Quốc theo giá so sánh: năm 2002 đạt 9,1%, năm 2003 -10%, năm 2004- 10,1%,

năm 2005- 10,40%, năm 2006- 11,10%, năm 2007 -11,90%. Trước khi gia nhập WTO người ta dự báo rằng ngành sản xuất ô tô và nông nghiệp của Trung Quốc sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Nhưng thực tế diễn ra trái với dự đoán đó. Ngành ô tô của Trung Quốc vẫn phát triển sau khi gia nhập WTO, còn nông nghiệp của Trung Quốc không có biến động lớn, vì chính phủ đã áp dụng các chính sách, biện pháp hỗ trợ sản xuất lương thực, trong đó lấy “trợ cấp trực tiếp và mở cửa thị trường thu mua bao tiêu” làm chính.

Để thực hiện các cam kết; trung Quốc đã *đẩy mạnh cải cách* đi vào chiều sâu trên tất cả các mặt: (1) tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với nguyên tắc, quy định của WTO, như đã nói ở trên. (2) cải cách chính phủ: Việc gia nhập WTO đòi hỏi phải cải cách chính phủ, thay đổi chức năng cũng như phương thức điều hành kinh tế của chính phủ. Chính phủ Trung Quốc đã chuyển trọng tâm sang quản lý kinh tế vĩ mô, tập trung làm những việc: duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, tạo điều kiện cho phát triển; nhà nước thực hiện quản lý bằng pháp luật; điều chỉnh cơ cấu kinh tế và phát triển mạnh ngành dịch vụ; khai mở thị trường bên ngoài và tìm nguồn cung ứng nguyên vật liệu; cung cấp các dịch vụ xã hội cho người nghèo. (3) Cải cách DNNN nhằm cơ cấu và sắp xếp lại khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN) theo hướng thu hẹp phạm vi, giảm số lượng và tập trung dần vào các ngành, lĩnh vực quan trọng, cơ cấu lại quản lý nội bộ doanh nghiệp theo cơ chế công ty phù hợp với cơ chế thị trường. Tuy vậy, tốc độ cơ cấu lại khu vực DNNN diễn ra chậm. chiến lược cải cách DNNN được đề xuất hiện nay là: phá thế độc quyền đối với một số ngành truyền thống và độc quyền tự nhiên, cho phép tư nhân tham gia vào những ngành này; cải cách hệ thống quyền sở hữu tài sản và quản lý công ty mà trọng tâm là đa dạng hóa sở hữu bằng cách đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN; cải cách hệ thống giám sát tài sản thuộc sở hữu nhà nước; thực hiện cho phá sản DNNN.

Cùng với cải cách DNNN, Trung Quốc tạo khung pháp lý và khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển. Năm 2005, nhà nước cho phép doanh nghiệp ngoài quốc doanh tham gia đầu tư vào các ngành kết cấu hạ tầng, các ngành nhà nước độc quyền và các ngành dịch vụ công cộng. Trung Quốc cũng rất chú ý phát triển các xí nghiệp hương chấn, coi sự phát

triển của chúng là con đường giải quyết hiệu quả vấn đề “Tam nông”.

2. Kinh nghiệm của một số thành viên khác của WTO

Nhật Bản là một điển hình thành công sau khi gia nhập GATT/WTO. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản đã triển khai chương trình hội nhập có tính chiến lược. Trong lĩnh vực thương mại, Nhật Bản đẩy mạnh xuất khẩu, bành trướng thế lực ra bên ngoài, song lại duy trì chế độ kiểm soát nhập khẩu nghiêm ngặt. Nhưng từ khi gia nhập GATT, mức độ tự do hóa được đẩy mạnh, đến năm 1972 mức độ tự do hóa đạt mức 95%. So với tự do hóa thương mại, tự do hóa đầu tư của Nhật Bản chậm hơn và thực tế nó chỉ được thực hiện trong những năm 1970. Như vậy, sau khi gia nhập GATT, Nhật Bản đã quyết tâm theo đuổi tự do hóa thương mại, nhưng duy trì sự bảo hộ trong một thời gian tương đối dài đối với đầu tư và thị trường dịch vụ. Tuy vậy, từ khi Nhật Bản lâm vào khủng hoảng cuối những năm 1980 và trong suốt những năm 1990, Nhật Bản đã quyết tâm cải cách, tự do hóa mạnh mẽ đầu tư và thị trường dịch vụ. Nhờ đó Nhật Bản đã khôi phục được kinh tế và bước vào chu kỳ phát triển năng động mới.

Hàn Quốc: quá trình hiện đại hóa và hội nhập kinh tế của Hàn Quốc được chính thức bắt đầu từ thập niên 1960, khi Hàn Quốc chuyển từ chiến lược thay thế nhập khẩu sang chiến lược hướng ngoại. Hàn Quốc đã triển khai chương trình hội nhập có tính linh hoạt, không chặt chẽ, toàn phần với nền kinh tế thế giới. Tự do hóa nhập khẩu diễn ra chậm với mục đích bảo hộ thị trường, thúc đẩy xuất khẩu; ngành công nghiệp ô tô được chính phủ bảo hộ trong một thời gian dài; đầu tư trực tiếp nước ngoài được quy định chặt chẽ; hội nhập của lĩnh vực tài chính được thực hiện theo giai đoạn, chứ không hội nhập nhanh, toàn phần với nền tài chính thế giới. Năm 1995, Hàn Quốc đưa ra chiến lược tham gia quá trình toàn cầu nhằm đưa Hàn Quốc trở thành một quốc gia có vai trò quan trọng trong các vấn đề thế giới. Chiến lược này xác định rõ: giáo dục phải đạt được toàn cầu; hệ thống pháp luật và kinh tế phải được cải cách để đáp ứng được trình độ toàn cầu; Chính phủ quốc gia cũng như chính quyền địa phương phải được làm cho có tính toàn cầu; văn hóa và cách tư duy phải được toàn cầu hóa. Như vậy, Hàn Quốc đã đẩy mạnh tự do hóa trong giai đoạn sau và tích cực tham gia vào quá trình toàn cầu hóa.

Nhờ thế, kinh tế Hàn Quốc tăng trưởng mạnh trong một thời gian dài và là một trong các nền kinh tế “thần kỳ Đông Á”.

Singapore, Hồng Kông, Đài Loan, Malaxia đã theo đuổi chính sách tự do hóa, liên tục cải cách chính sách thương mại, thực hiện chính sách công nghiệp hướng về xuất khẩu, tận dụng tối đa cơ hội để phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị sản xuất khu vực /toàn cầu, đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Nhờ vậy, các nền kinh tế này tăng trưởng khá cao. Sau khủng hoảng tài chính – tiền tệ Đông Nam Á 1997-1998, các nền kinh tế này tiếp tục thúc đẩy cải cách kinh tế theo hướng hội nhập sâu hơn, nên đã thoát nhanh ra khỏi khủng hoảng, tiếp tục tăng trưởng cao và ổn định.

Thái Lan đã đạt được mức tăng trưởng kinh tế đáng ghi nhận trong ba thập kỷ qua. Một trong những nguyên nhân thành công của nước này là Chính phủ Thái Lan đã chuyển từ chiến lược thay thế nhập khẩu sang chiến lược hướng về xuất khẩu. Từ giữa những năm 1990 trở lại đây, Thái Lan đã đưa ra chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế với bốn nội dung chủ yếu: đào tạo nguồn nhân lực; tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài; nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu và tăng cường xâm nhập thị trường mới mở cửa. Chính phủ Thái Lan đã đưa ra chiến lược rõ ràng và biện pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa. Trong đó xác định năm lĩnh vực có thể tạo cho họ vị thế trên thị trường thế giới là xe hơi, thực phẩm, thời trang, du lịch và phần mềm máy tính. Hai giải pháp để thực hiện chiến lược này là tăng cường thu hút FDI và tham gia các FTA. Một nội dung quan trọng khác của chiến lược này là đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, nhất là thâm nhập vào các nền kinh tế mới mở cửa, gần gũi với Thái Lan, trong đó có Việt Nam. Như vậy, Thái Lan đã tận dụng được những cơ hội do hội nhập kinh tế và gia nhập WTO mang lại để phát triển kinh tế trong thời gian qua.

Tuy vậy, Thái Lan là nơi xuất phát của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, nguyên nhân của cuộc khủng hoảng này được lý giải là do đầu tư quá mức vào lĩnh vực có tính chất rủi ro cao và được cấp vốn ngắn hạn (vốn của nước ngoài); các khoản đầu tư không được kiểm soát chặt chẽ, vì các ngân hàng thông đồng với các nhà chính trị. Sự tự do hóa quá sớm và không có sự kiểm soát cần

thiết đã góp phần đưa đến cuộc khủng hoảng.

3. Những bài học rút ra cho Việt Nam

Nghiên cứu kinh nghiệm của Trung Quốc và một số nước thành viên WTO có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm mà Việt Nam có thể tham khảo, vận dụng. Đó là:

Thứ nhất, các nước thành công sau khi gia nhập WTO đều là những nước thực hiện nghiêm túc các cam kết với WTO. Thực tế cho thấy các nước thành công sau khi gia nhập WTO như các nước Đông Á, Trung Quốc đã thực hiện nghiêm túc việc cắt giảm thuế quan, loại bỏ các hàng rào phi thuế quan; thực hiện tự do hóa thương mại, đầu tư, tài chính theo lộ trình cam kết; tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của WTO. Nhờ vậy tận dụng được những cơ hội do WTO mang lại. Trái lại, những nước ít thành công hơn sau khi gia nhập WTO là những nước vẫn theo đuổi chính sách kinh tế tập trung, đóng cửa, không thực hiện tự do hóa thương mại, chẳng hạn, như Mianma, Nêpan.

Các nghiên cứu về tác động của việc thực hiện cam kết với WTO cho thấy lợi ích thu được thông qua việc cắt giảm thuế quan mang tính ngắn hạn, nhỏ bé và giảm dần. Còn lợi ích thu được từ việc thực hiện các nguyên tắc của WTO như không phân biệt đối xử, cạnh tranh công bằng, minh bạch hóa pháp luật, chính sách mới mang lại hiệu quả lâu dài và to lớn.

Thứ hai, các nước thành công sau khi gia nhập WTO đều chú trọng và quyết tâm cải cách thể chế kinh tế trong nước theo hướng thị trường và hội nhập kinh tế. Không có kinh tế thị trường thì không thể hội nhập được. Mức độ hội nhập tùy thuộc vào mức độ cải cách kinh tế theo hướng thị trường. Bởi lẽ chỉ có thể chế kinh tế thị trường mới phù hợp với yêu cầu của WTO. Thực tế cho thấy nước nào có thể chế kinh tế thị trường tốt hơn, nước đó sẽ tận dụng được nhiều cơ hội hơn khi hội nhập. Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Hồng Kông, Malaixia nhờ theo đuổi chính sách tự do hóa, liên tục cải cách chính sách thương mại mà nền kinh tế đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

Trung Quốc là trường hợp nổi bật về cải cách thể chế để đáp ứng yêu cầu gia nhập WTO. Trung Quốc là nước đang trong quá trình chuyển đổi kinh tế, vì thế, sau khi gia nhập WTO, nước này đã tiến hành cải cách rộng lớn trên tất cả các lĩnh vực: hoàn thiện

hệ thống pháp luật phù hợp với những nguyên tắc của WTO; cải cách chính phủ nhằm thay đổi chức năng và phương thức điều hành kinh tế của chính phủ; cải cách DNNN nhằm thu hẹp phạm vi và tập trung DNNN vào lĩnh vực trọng yếu; tạo điều kiện khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân,... Tất cả những cải cách trên nhằm cải cách thể chế theo hướng thị trường. Từ thực tế có thể rút ra kết luận có ý nghĩa thiết thực: *Cải cách kinh tế theo hướng thị trường là điều kiện cơ bản nhất* để hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện các cam kết và tận dụng được các cơ hội do việc gia nhập WTO mang lại.

Thứ ba, việc thực hiện các cam kết với WTO và bảo đảm hội nhập mang lại hiệu quả trách nhiệm trước hết thuộc về chính phủ. Vì vậy, cần phải điều chỉnh chức năng, nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả điều hành kinh tế của chính phủ. Chủ thể tham gia WTO là chính phủ chứ không phải là doanh nghiệp. Chính phủ là người tiến hành đàm phán, đưa ra các cam kết và là người tổ chức thực hiện các cam kết. Và lại các nguyên tắc cơ bản của WTO đều không phải là những yêu cầu đối với doanh nghiệp mà là những yêu cầu đòi hỏi chính phủ phải thực hiện. Vì thế, cần phải có một chính phủ năng lực và hiệu quả. Đối với những nước đang chuyển đổi nền kinh tế sang kinh tế thị trường thì điều này đòi hỏi phải cải cách chính phủ. Chẳng hạn, Trung Quốc sau khi gia nhập WTO đã tiến hành cải cách chính phủ. Bởi lẽ, thể chế chính phủ của Trung Quốc, tuy đã thay đổi nhiều trong quá trình cải cách, mở cửa, nhưng chính phủ vẫn còn can thiệp hành chính vào hoạt động của doanh nghiệp và thị trường, thủ tục hành chính còn rườm rà, gây ra lãng phí và cản trở. Vì thế, không thể không cải cách chính phủ. Cải cách chính phủ theo hướng chính phủ tập trung vào điều hành kinh tế vĩ mô; tạo lập quy tắc cho hoạt động thị trường; chuyển từ quản lý bằng các biện pháp hành chính sang quản lý bằng các biện pháp kinh tế là chủ yếu; cung cấp hàng hóa công cộng. Chỉ có như vậy mới thích ứng được với kinh tế thị trường và đáp ứng được yêu cầu của WTO.

Thứ tư, đối với các nước đang chuyển sang kinh tế thị trường để thích ứng với hội nhập kinh tế, thì cải cách DNNN là mắt xích quan trọng nhất trong cải cách kinh tế, đồng thời phải tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân. Trung Quốc là nước đang trong quá trình chuyển sang kinh tế thị

trường, gia nhập WTO, nên Chính phủ Trung Quốc coi cải cách DNNN là mắt xích quan trọng nhất trong cải cách thể chế kinh tế và tập trung nỗ lực thực hiện. Chủ trương cải cách khu vực DNNN của Trung Quốc là cơ cấu lại khu vực DNNN, thu hẹp phạm vi, giảm số lượng, tập trung vào những ngành nghề, lĩnh vực quan trọng trong nền kinh tế, đổi mới cơ chế quản lý doanh nghiệp theo chế độ công ty phù hợp với kinh tế thị trường. Những giải pháp cơ bản để cải cách khu vực DNNN là cổ phần hóa DNNN, công ty hóa DNNN, cho phá sản DNNN. Để thay đổi về chất cơ chế quản lý DNNN, Trung Quốc đã thực hiện tách chính phủ khỏi doanh nghiệp, tách chức năng chủ sở hữu của nhà nước với quyền kinh doanh của doanh nghiệp. Cùng với cải cách khu vực DNNN, Trung Quốc đã tạo khung khổ pháp lý và khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân phát triển. Chính phủ Trung Quốc cho phép tư nhân đầu tư vào kết cấu hạ tầng, vào các ngành vốn là độc quyền của nhà nước. Hiện nay kinh tế tư nhân đã trở thành động lực của nền kinh tế Trung Quốc. Cải cách khu vực DNNN, khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân thực chất là cải cách kinh tế theo hướng thị trường đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ năm, tái cơ cấu kinh tế ngành và nâng cao năng lực cạnh tranh là chìa khóa thành công của hội nhập kinh tế quốc tế. Nhật Bản, các NICs Đông Á, Trung Quốc là những thành viên thành công của WTO. Một trong những nguyên nhân đưa đến sự thành công của những thành viên này là họ đã chú trọng điều chỉnh cơ cấu kinh tế ngành và nâng cao năng lực cạnh tranh. Các NICs Đông Á đã bắt đầu từ những ngành chế tác xuất khẩu sử dụng nhiều lao động, sau đó, khi lợi thế so sánh của sản xuất sử dụng nhiều lao động giảm dần, họ đã chuyển trọng tâm sang các ngành sử dụng nhiều vốn và hiện nay các NICs Đông Á đang tập trung phát triển mạnh ngành dịch vụ và các ngành sử dụng nhiều công nghệ cao và trí thức. Trung Quốc sau khi trở thành “công xưởng của thế giới”, đang phát triển những ngành sử dụng nhiều lao động, nhưng Trung Quốc đã thực hiện hiện đại hóa những ngành này, làm thay đổi rõ rệt cơ cấu kinh tế ngành. Đặc biệt Trung Quốc tập trung phát triển ngành dịch vụ, nhất là dịch vụ tài chính, bảo hiểm. Khu vực dịch vụ của Trung Quốc phát triển ngoạn mục. Việc tái cơ cấu kinh tế ngành đã góp phần quan trọng vào thành tựu kinh tế trong đó có mở rộng xuất khẩu.

Thứ sáu, cần phải biết tự vệ trong khuôn khổ WTO. Trong nền kinh tế thị trường toàn cầu hóa ngày nay, cạnh tranh, mâu thuẫn, tranh chấp, xung đột và hợp tác cùng tồn tại và đan xen rất phức tạp. Vì thế, tranh chấp thương mại là kết quả không thể tránh khỏi. Tham gia WTO cũng đồng thời tham gia vào cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO. Vì vậy, chính phủ các quốc gia tham gia hội nhập kinh tế, cần có đối sách thích hợp để bảo vệ lợi ích quốc gia, duy trì sự phát triển ổn định. Trung Quốc là một ví dụ khá thành công trong việc tự vệ, bảo vệ lợi ích quốc gia. Ngay sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc đã vấp phải hàng rào mậu dịch quốc tế từ các nước, các nước đều áp dụng biện pháp phi thuế quan cũng như các biện pháp phi thị trường khác đối với Trung Quốc. Bên cạnh hàng rào mậu dịch, Trung Quốc còn phải đối phó với những vấn đề khác như vấn đề thâm hụt thương mại giữa Mỹ với Trung Quốc, giữa EU với Trung Quốc, các vụ kiện chống bán phá giá đối với Trung Quốc ngày càng gia tăng. Trung Quốc đã phải áp dụng các biện pháp thay thế như kéo dài thời hạn thực hiện hoặc dùng các biện pháp kỹ thuật. Trung Quốc đã cố gắng giải quyết các vụ tranh chấp thương mại bằng thương lượng.

Thứ bảy, tự do hóa tài chính là yêu cầu của WTO, nhưng cần thực hiện một cách thận trọng, có chuẩn bị và theo lộ trình thích hợp. Việc tự do hóa tài chính một cách nóng vội, không có lộ trình hợp lý sẽ dẫn đến đổ vỡ như trường hợp Argentina, hoặc các nước Đông Nam Á những năm 1997-1998. Cuộc khủng hoảng này đã đẩy 1 triệu người Thái Lan và 22 triệu người ở Indonexia xuống dưới mức nghèo khổ chỉ trong vòng vài tháng. Nguyên nhân là các nước này thiếu sự chuẩn bị kỹ lưỡng, vay nợ để phát triển nhiều lĩnh vực kinh tế kém hiệu quả, tính

rủi ro cao; chính phủ các nước này đã thiếu các biện pháp buộc các ngân hàng áp dụng hệ thống quản lý rủi ro, thiếu sự giám sát cần thiết đối với hệ thống ngân hàng. Kết quả là chính phủ và các ngân hàng không được chuẩn bị tốt để đối phó với các luồng vốn khổng lồ đổ vào và đột ngột rút ra năm 1997.

Thứ tám, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là nhân tố quyết định thành công trong hội nhập kinh tế của nhiều quốc gia. Những nước có nguồn nhân lực chất lượng cao mới khai thác được lợi ích dài hạn của việc gia nhập WTO, mới tham gia được vào các khâu tạo ra giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu. Vì thế, nhiều quốc gia đã gia tăng đầu tư cho giáo dục- đào tạo và nâng cao chất lượng giáo dục để đào tạo lao động kỹ năng, lao động có trình độ chuyên môn cao. Ý thức được tầm quan trọng của việc phát triển nguồn nhân lực, các nền kinh tế Đông Á cũng như Trung Quốc đã tăng đầu tư cho giáo dục- đào tạo, họ coi trọng cả đào tạo lẫn việc phân bổ, sử dụng nguồn nhân lực.

Thứ chín, ổn định chính trị xã hội, tạo sự đồng thuận xã hội và giải quyết những vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình hội nhập. Sự ổn định chính trị, xã hội tạo điều kiện thực hiện cải cách kinh tế trong nước để đón bắt cơ hội do hội nhập mang lại. Đồng thời phải làm tốt công tác tư tưởng để nâng cao nhận thức, thống nhất quan điểm, mục tiêu gia nhập WTO, nhờ đó tạo nên sự đồng thuận xã hội về hội nhập. Đây là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự thành công của hội nhập kinh tế. Hội nhập kinh tế, gia nhập WTO có thể làm nảy sinh những vấn đề xã hội và môi trường như thất nghiệp, bất bình đẳng và thu nhập. Vì thế chính phủ cần nỗ lực giải quyết những vấn đề trên thì mới phát triển bền vững được. □

Tài liệu tham khảo:

1. Khi Việt Nam đã vào WTO. Nxb CTQG, H, 2007.
2. PGS.TSKH Võ Đại Lực (chủ biên): Trung Quốc sau khi gia nhập WTO. Thành công và thách thức. Nxb Thế giới, H, 2006.
3. Nguyễn Xuân Thắng (chủ biên): Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế đối với tiến trình CNH, HDH ở Việt Nam. Nxb KHXH, H, 2007.
4. GSTS Dương Phú Hiệp, TS Vũ Văn Hà: Toàn cầu hóa kinh tế. Nxb KHXH, H, 2001.
5. Việt Nam với WTO. Nxb Tư pháp, H, 2007.